TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28 / 5 / 2020
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hiếu;

2. Ông Nguyễn Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thành Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 28/5/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 124/2020/TLST-HN ngày 21 tháng 4 năm 2020 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-HN, ngày 06 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Châu Thị B, sinh năm 1972, nơi cư trú: Số 170, tổ 9, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Thái Thanh S, sinh năm 1953, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp M, xã P, thành phố T, tỉnh Tiền Giang. Nơi cư trú: Số 170, tổ 9, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà B, ông S đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2020 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Châu Thị B trình bày:

Bà và ông Thái Thanh S tự quen biết, tìm hiểu nhau và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không

còn, bà yêu cầu ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 03 con chung tên Thái Thị Thủy T, sinh ngày 13/7/1996, Thái Thanh L, sinh ngày 25/5/2000 (hiện các cháu đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định) và Thái Thành T, sinh ngày 01/01/2010, hiện cháu đang sống chung với vợ chồng bà. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu T, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về T sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Thái Thanh S thống nhất với trình bày của bà B về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, về con chung, T sản chung và nợ chung. Ông xác định vợ chồng có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Nay tình cảm không còn, ông đồng ý ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông xác định có 03 con chung, hai đứa lớn (Thái Thị Thủy T, sinh ngày 13/7/1996 và Thái Thanh L, sinh ngày 25/5/2000 đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định). Riêng cháu T hiện đang sống cùng với vợ chồng ông, ông S đồng ý giao con (T) cho bà B nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con.

Về T sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà B và ông S không đăng ký kết hôn nên Tòa án không hòa giải về hôn nhân.

Tại phiên tòa: Các đương sự giữ nguyên yêu cầu.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định, bà B, ông S chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà B và ông S là vợ chồng.

Về con chung, bà B, ông S có 03 con chung, tuy nhiên Thái Thị Thủy T, sinh ngày 13/7/1996, Thái Thanh L, sinh ngày 25/5/2000 (hiện các cháu đã

trưởng thành và có cuộc sống ổn định nên không đề cập giải quyết. Riêng cháu T trên 7 tuổi, có nguyện vọng sống với mẹ (B) được ông S đồng ý, do đó yêu cầu Hội đồng xét xử giao cháu T cho bà B nuôi dạy.

Về T sản chung, nợ chung: Bà B, ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân, do bà B, ông S chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xét không công nhận bà B, ông S là vợ chồng.

[3] Về con chung, bà B, ông S có 03 con chung, tuy nhiên Thái Thị Thủy T, sinh ngày 13/7/1996, Thái Thanh L, sinh ngày 25/5/2000 hiện các cháu đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định nên không đề cập giải quyết. Bà B có yêu cầu được nuôi dạy cháu T, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung. Xét cháu T trên 7 tuổi, có nguyện vọng sống với mẹ (B) được ông S đồng ý, do đó chấp nhận yêu cầu của bà B, giao cháu T cho bà B nuôi dạy, ông S không cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về T sản chung và nợ chung: Bà B, ông S cùng thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[5] Về án phí:

Bà B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

Ông S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 55 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Châu Thị B và ông Thái Thanh S là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Châu Thị B được nuôi cháu Nguyễn Thành T (sinh 01/01/2010) cho đến thành niên và có khả năng lao động. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Bà Châu Thị B phải chịu *300.000* (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000* (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003724 ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà B đã nộp đủ án phí.

Ông Thái Thanh S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà B, ông S có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lư Thị Châu Ngọc

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).